

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Ngày 15/01/2024	12,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	13.2%	43.9%

DT thuần
Q4/23

1,613
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,359 | 535%
YoY: ▲ 665 | 70.2%

LN thuần
Q4/23

575
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 451 | 363%
YoY: ▲ 328 | 133%

LN sau thuế
Q4/23

460
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 362 | 370%
YoY: ▲ 262 | 132%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

44.9%

YoY: +/- ▲ 15.8%

ROE
2023

5.1%

YoY: +/- ▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,682 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,620
Số lượng CPLH (CP)	668,215,843
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,551,905
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.75
EPS	890
P/E	14.8

DT thuần
2023

2,736
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.0 | 1.5%

LN thuần
2023

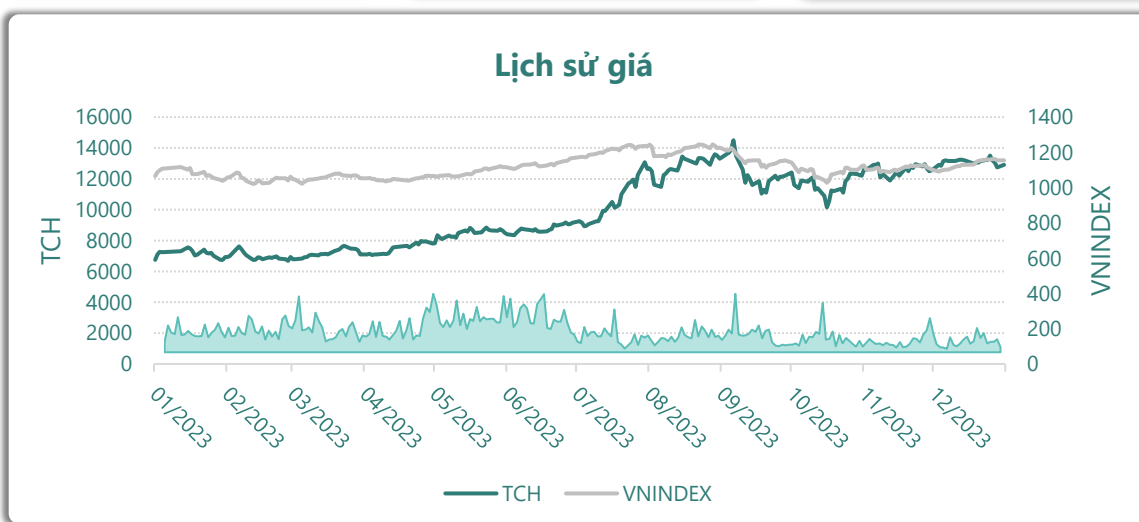
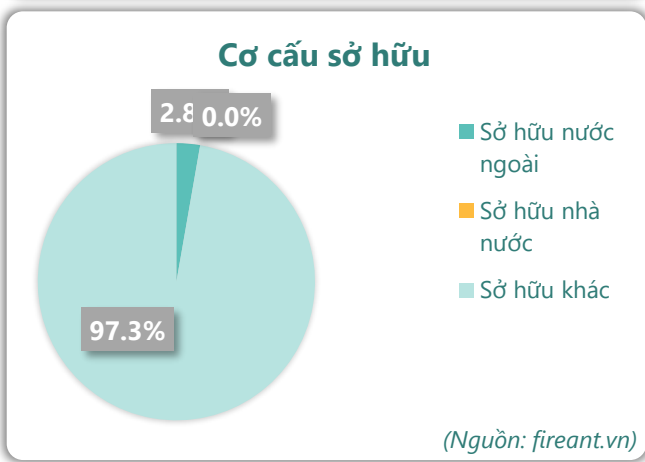
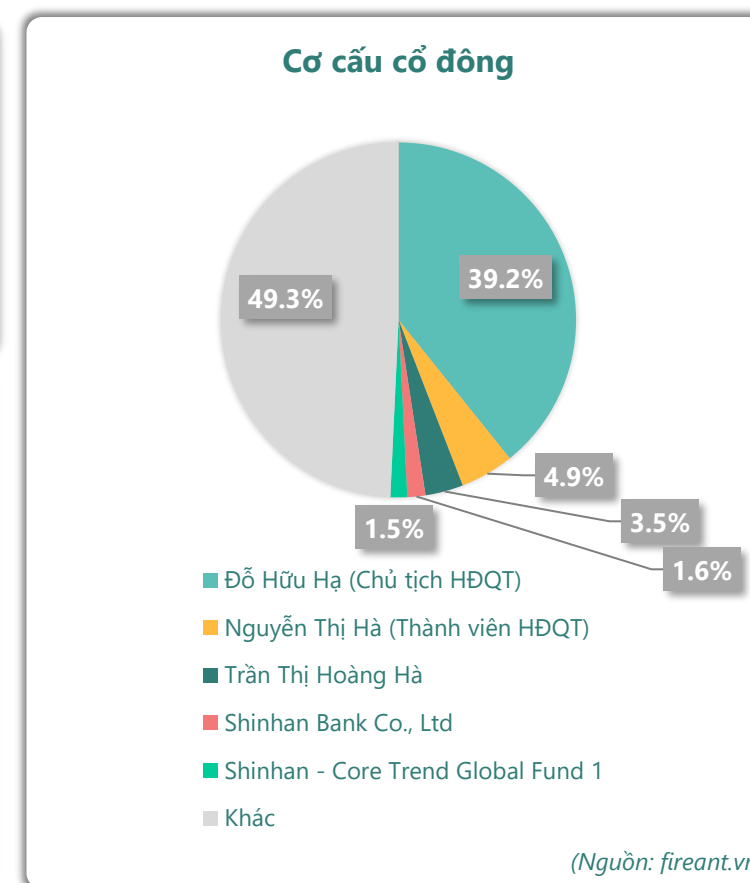
1,165
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 446 | 62.0%

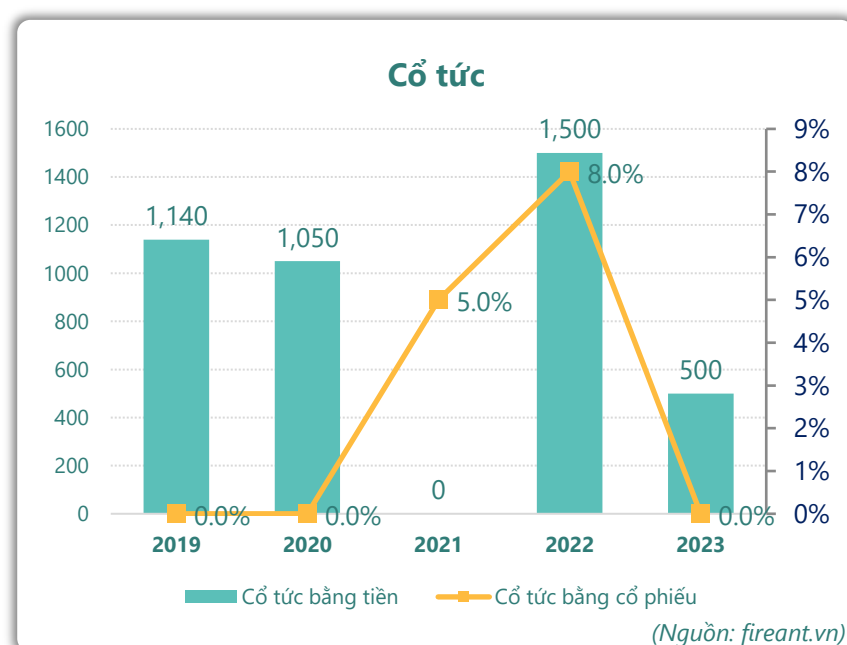
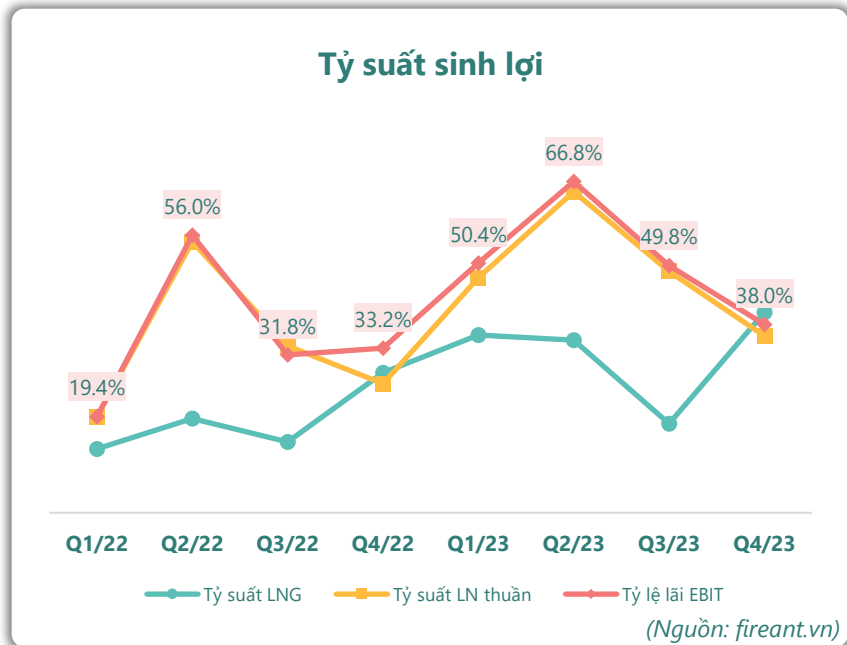
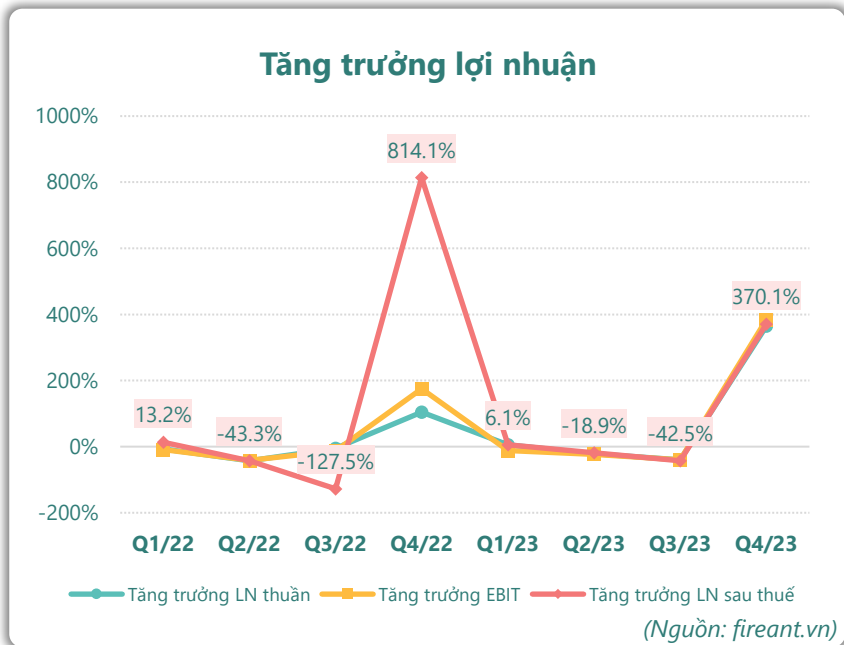
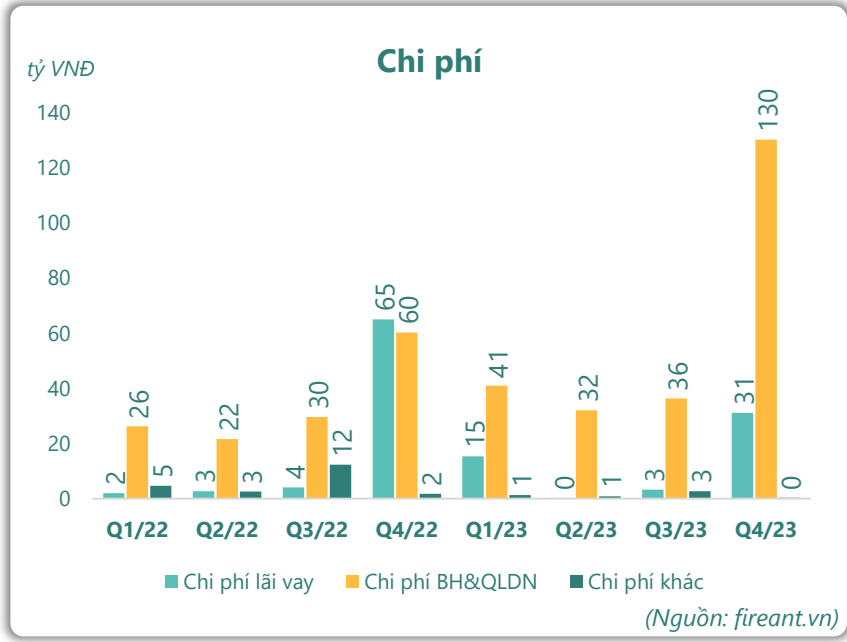
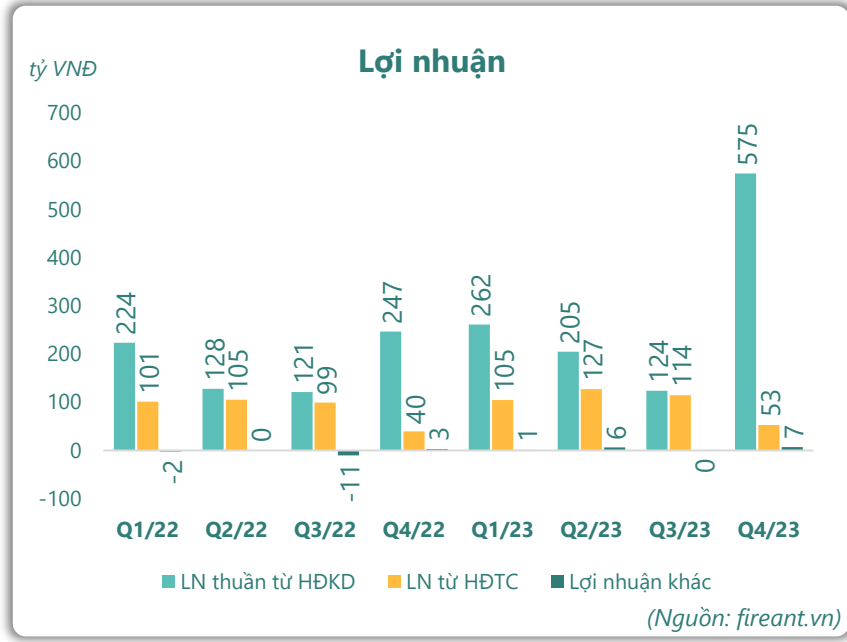
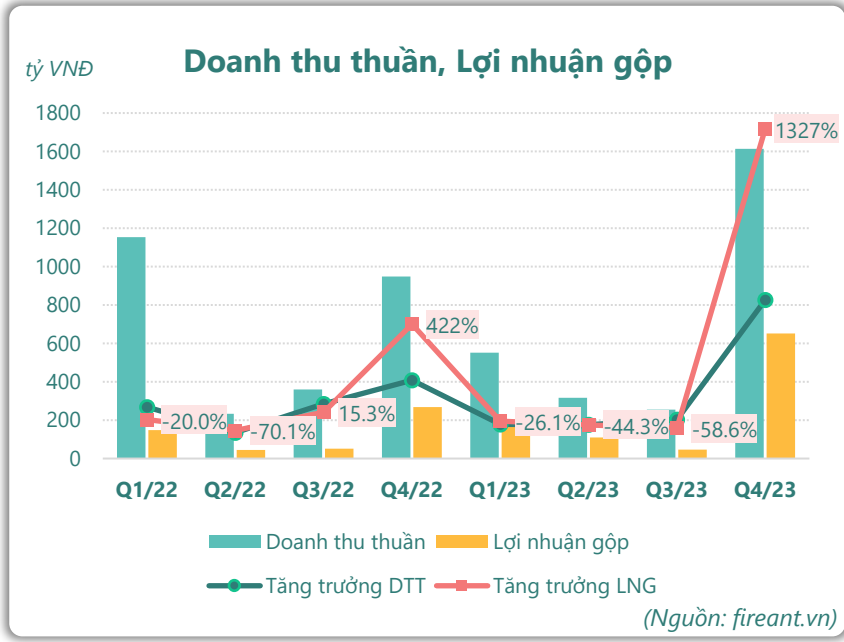
LN sau thuế
2023

937
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 489 | 109%



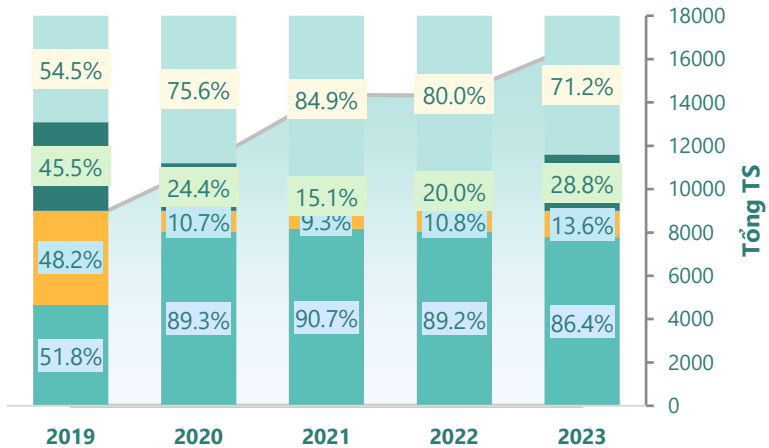
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

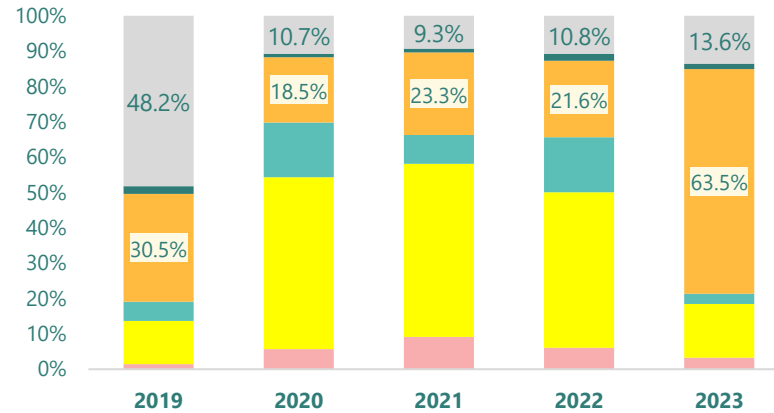
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

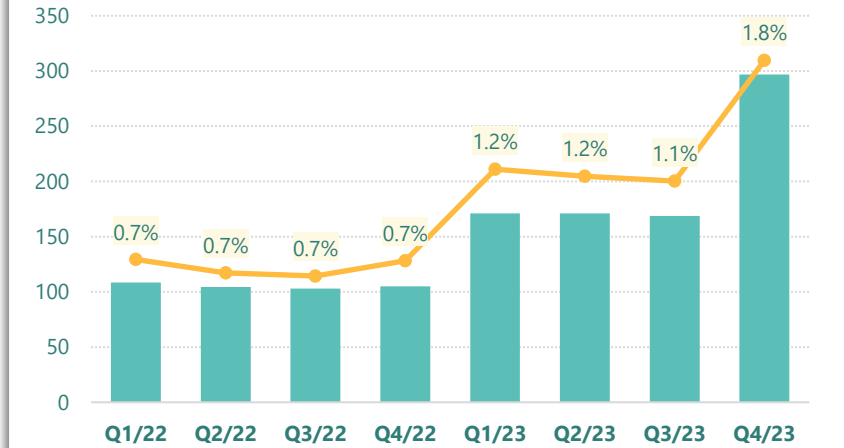


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

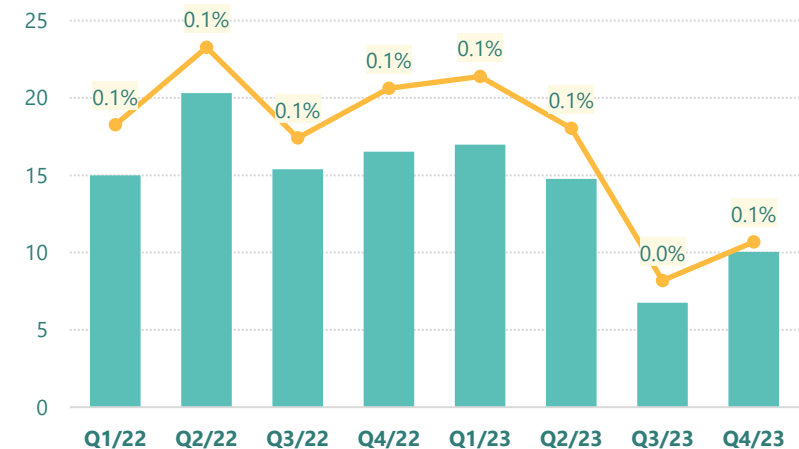


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

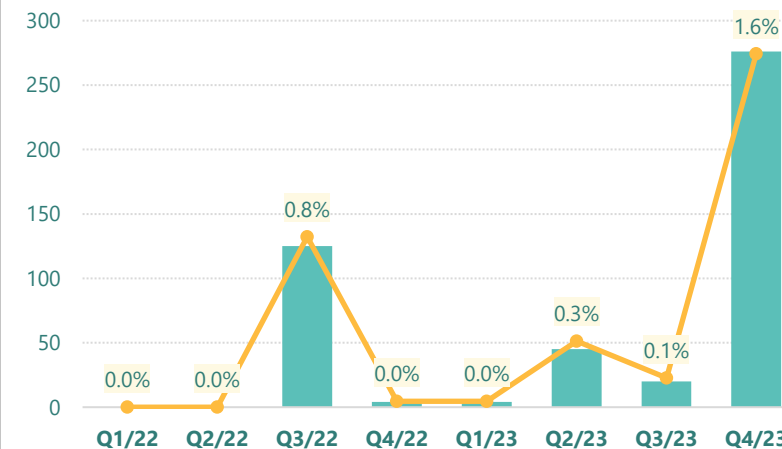


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

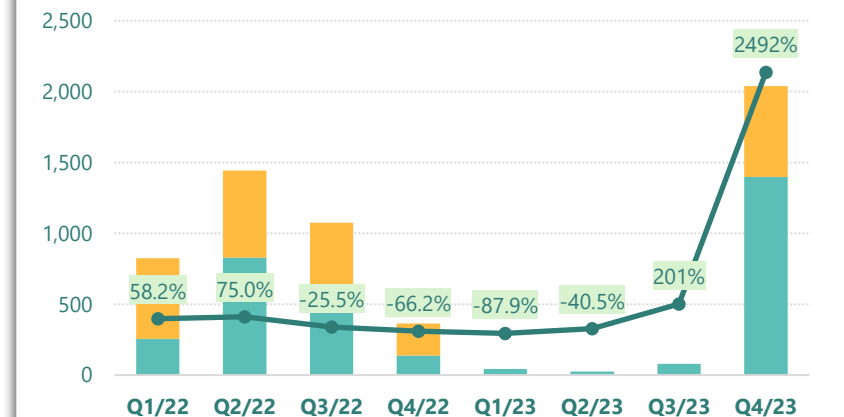


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

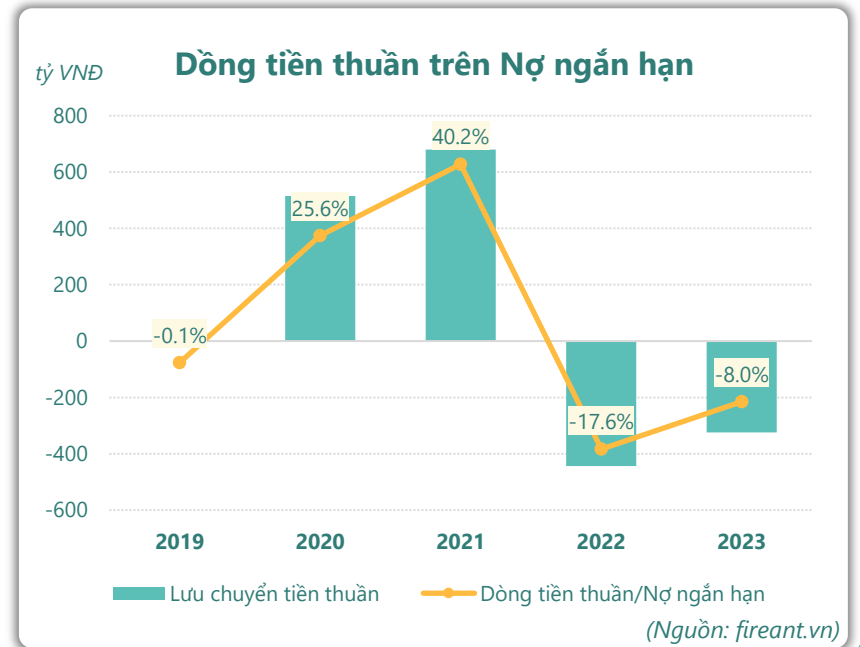
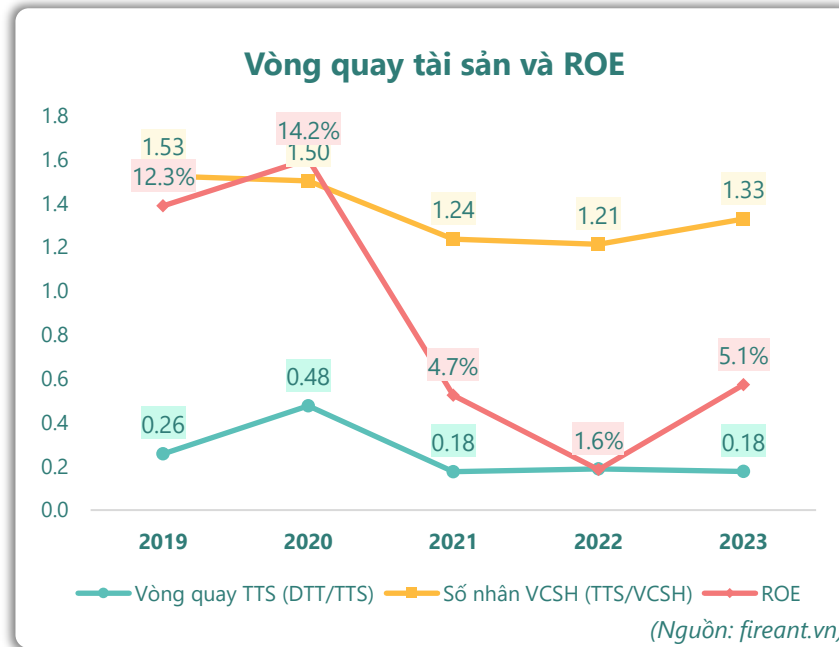
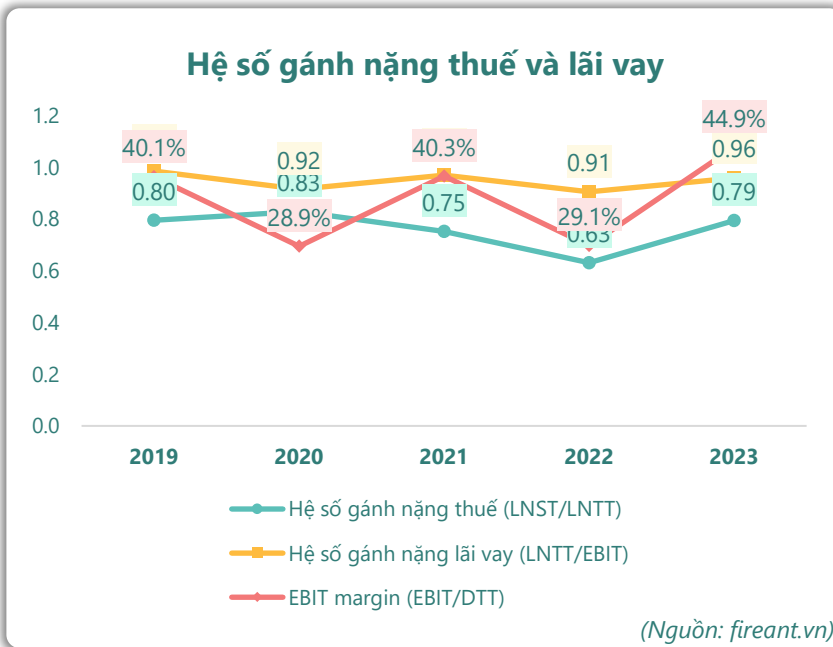
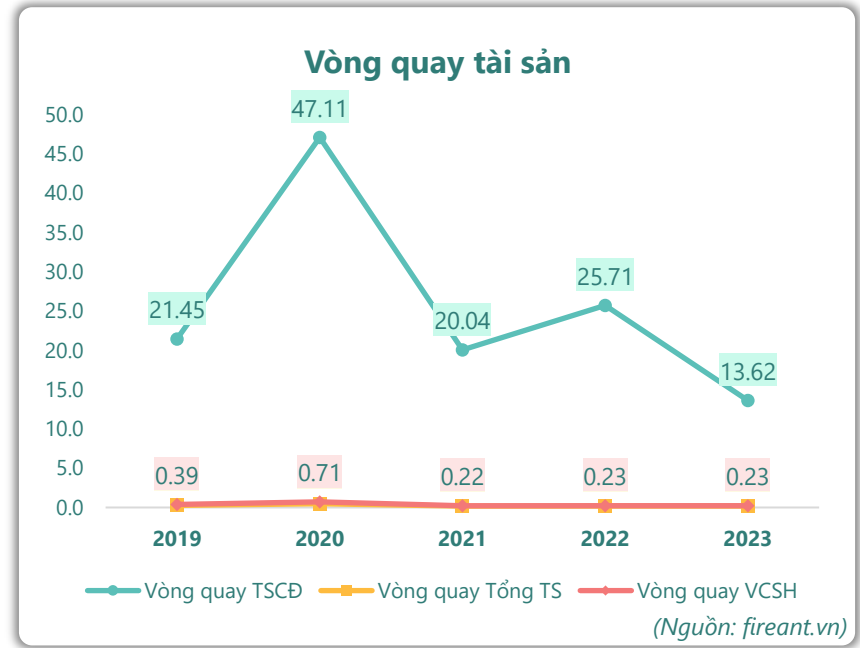
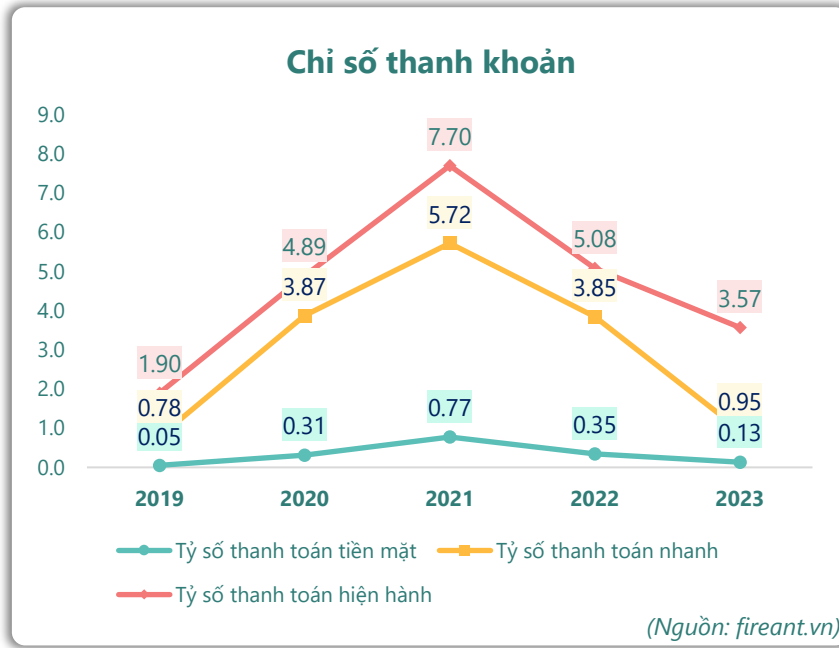
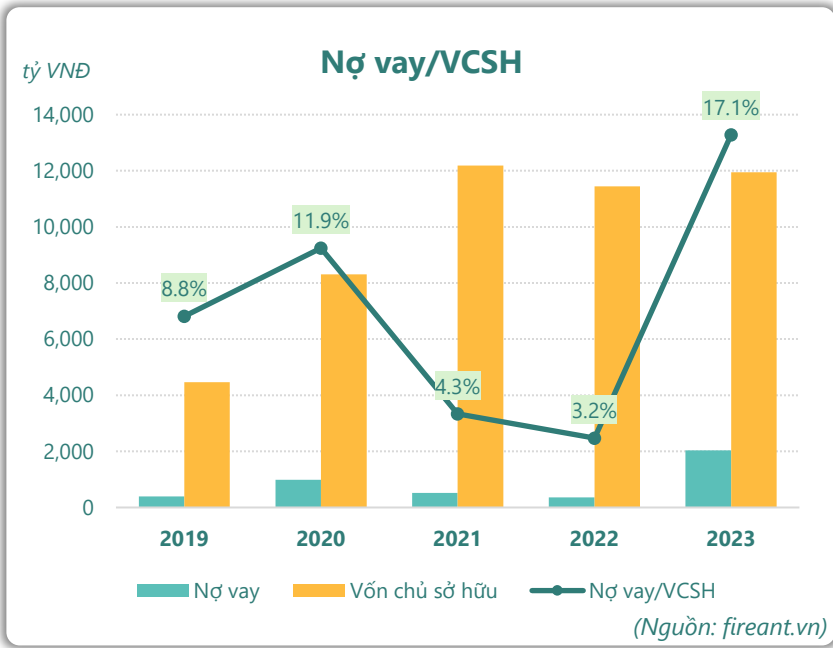


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,613	948	70.2%	2,736	2,694	1.5%
Giá vốn hàng bán	961	680	41.3%	1,730	2,182	-20.7%
Lợi nhuận gộp	652	268	143%	1,006	512	96.5%
Doanh thu HĐTC	86.7	105	-17.4%	452	426	6.2%
Chi phí TC	34.0	65.8	-48.4%	53.7	81.0	-33.6%
Chi phí lãi vay	31.2	65.1	-52.1%	50.0	74.0	-32.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	113	37.9	199%	169	58.2	191%
Chi phí QLDN	17.2	22.5	-23.5%	70.8	79.7	-11.1%
LN thuần từ HĐKD	575	247	133%	1,165	719	62.0%
Lợi nhuận khác	7.26	2.87	153%	14.1	-9.53	248%
LN trước thuế	582	250	133%	1,179	710	66.1%
Lợi nhuận sau thuế	460	198	132%	937	448	109%
LNST của CĐ cty mẹ	270	75.2	259%	594	194	207%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	640	-220	39.1	-536	-4,411
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	1,307	35.0	31.6	1,134	2,348
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-700	-1,546	-320	-17.8	-355	1,949
Tiền đầu kỳ	1,156	467	868	363	416	658
Lưu chuyển tiền thuần	-689	401	-505	53.0	242	-115
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	467	868	363	416	658	544

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	16,776	14,311	17.2%
Tài sản ngắn hạn	14,500	12,772	13.5%
Tiền và tương đương tiền	544	868	-37.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,551	6,301	-59.5%
Phải thu ngắn hạn	485	2,221	-78.1%
Hàng tồn kho	10,658	3,097	244%
Tài sản ngắn hạn khác	262	285	-7.9%
Tài sản dài hạn	2,275	1,539	47.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	297	105	183%
Bất động sản đầu tư	1,569	1,275	23.0%
Tài sản dở dang	10.0	16.5	-39.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	4.00	6802%
Tài sản dài hạn khác	61.5	65.8	-6.5%
Lợi thế thương mại	62.3	73.2	-14.8%
Nợ phải trả	4,829	2,865	68.6%
Nợ ngắn hạn	4,058	2,513	61.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,398	138	911%
Phải trả người bán ngắn hạn	277	215	29.2%
Nợ dài hạn	772	352	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	641	226	184%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,946	11,446	4.4%
Vốn chủ sở hữu	11,946	11,446	4.4%
Vốn điều lệ	6,682	6,682	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)